

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông  
từ thị trấn đi bản Tân Hương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát  
(Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số  
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số  
40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP  
ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi  
công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày  
09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày  
03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 06/2021/TT-BXD  
ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp  
dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày  
31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây  
dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Số 257/2022/NQ-  
HĐND ngày 13/7/2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân  
bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương  
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-  
2025 trên địa bàn tỉnh; số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 phân bổ nguồn vốn từ  
ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo  
bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND tỉnh  
Thanh Hóa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung  
ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm  
2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số  
6518/TTr-SGTVT ngày 05/12/2022 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi  
dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn đi bản Tân Hương, xã Tam*

*Chung, huyện Mường Lát; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 6468/SGTVT-TĐKHKT ngày 02/12/2022 và Công văn số 7040/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/12/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn đi bản Tân Hương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn đi bản Tân Hương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát.

**4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Thanh Hoa.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Nhằm cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân, từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững cho nhân dân địa phương trong khu vực huyện Mường Lát.

**6. Quy mô đầu tư xây dựng:** Nâng cấp, cải tạo tuyến đường dài 8,021km (trong đó nâng cấp, cải tạo 5,735km; giữ nguyên 2,286km) đạt quy mô đường giao thông nông thôn (GTNT) cấp B (theo TCVN 10380: 2014), có vận tốc thiết kế  $V_{tk}=20\text{km/h}$ ; bán kính đường cong nằm nhỏ nhất  $R_{\min}=15\text{m}$ ; độ dốc dọc lớn nhất  $i_{\max}=13\%$ ; công thoát nước ngang bằng bê tông và bê tông cốt thép, tần suất thiết kế  $P=4\%$ , tải trọng thiết kế H30-XB80.

#### **7. Giải pháp thiết kế chủ yếu**

7.1. Bình đồ: Tuyến cơ bản đi theo đường cũ, điều chỉnh cắt cong cục bộ một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp đường và cải thiện tầm nhìn. Tổng số có 114 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất  $R_{\min}=15\text{m}$ .

- Điểm đầu Km0+00 - giao với đường nội vùng thị trấn, huyện Mường Lát.

- Điểm cuối Km8+021- tại địa phận bản Tân Hương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát.

- Tổng chiều dài tuyến 8.021m, cụ thể:

+ Nâng cấp, cải tạo 5.735m đường, gồm: Đoạn Km0+00 - Km0+168,41 và Km0+481,77 - Km6+048,61.

+ Giữ nguyên 2.286m đường cũ đạt quy mô đường GTNT cấp B, gồm: Đoạn Km0+168,41 - Km0+481,77 và Km6+048,61 - Km8+021.

7.2. Mặt cắt dọc: Cao độ đường đò được thiết kế trên cơ sở cao độ các điểm khống chế, chiều dày lớp kết cấu áo đường tăng cường trên mặt đường cũ. Độ dốc dọc lớn  $i_{\max}=13\%$ , có chàm chước đoạn Km0+47,10 - Km0+100 (dài 52,90m, độ dốc dọc  $i_{\max}=17,71\%$ ) và Km0+706,76 - Km0+771,14 (dài 64,38m, độ dốc dọc  $i_{\max}=14\%$ ) để phù hợp với tình trạng dân cư hai bên tuyến.

7.3. Mặt cắt ngang: Độ dốc ngang mặt đường hai mái  $i_m=2\%$ , lề đất  $i_l=4\%$ ; siêu cao lớn nhất đường cong ôm vực  $i_{\max}=4\%$ ) chiều rộng nền đường  $B_n=5,0\text{m}$ ;

mặt đường  $B_m=3,5m$  (tại những vị trí rãnh dọc được gia cố bằng bê tông, mặt đường được mở rộng đến sát mép rãnh); lề đất  $B_l=2 \times 0,75m=1,5m$  (riêng đoạn tuyến đi sát suối nên lề đường phía phải được gia cố bằng chân khay BTXM M200).

#### 7.4. Nền đường:

- Nền đào: Mái taluy đất 1/1, mái taluy đá 1/0,5 - 1/0,75 tùy theo cấp đá.
- Nền đắp: Đắp bằng đất đồi đạt độ chặt  $K \geq 0,95$ ; mái taluy đắp 1/1,5, gia cố mái bằng trồng cỏ.

7.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường bằng bê tông xi măng (BTXM) hoặc láng nhựa có  $E_{yc} \geq 91Mpa$ , gồm:

a) Đoạn Km0+00 - Km0+168,41, Km0+481,77 - Km2+270,05 và Km5+500 - Km5+797 (đào nền đá):

- Lớp mặt bằng BTXM M300 dày 20cm có tạo khe co, giãn bằng máy cắt bê tông. Riêng đoạn Km0+00 - Km0+168,41 dài 168,41m tăng cường các khe ngang có chiều rộng 2mm, sâu 5mm, khoảng cách 10cm/khe để tạo nhám mặt đường.

- Lớp móng bằng BTXM M100 dày 10cm.

b) Đoạn Km2+270,05 - Km4+444,80:

- Đối với vị trí mặt đường cũ bị sinh lún: Đào vuông cạnh sâu trung bình 30cm, khôi phục mặt đường cũ bằng lớp móng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm và đá dăm lớp dưới dày 15cm.

- Toàn bộ mặt đường cũ sau sửa chữa được láng nhựa 02 lớp TCN 3,0 kg/m<sup>2</sup>.

c) Đoạn Km4+444,80 - Km5+500 và Km5+797 - Km6+48,61:

- Lớp mặt bằng BTXM M300 dày 20cm, tạo khe co giãn bằng máy cắt bê tông.

- Lớp móng bằng đá dăm lớp dưới dày 15cm.

#### 7.6. Thoát nước mặt: bằng chảy tỏa và rãnh dọc.

- Đối với nền đất rãnh tiết diện hình thang, kích thước (40+120)x40cm; những đoạn độ dốc dọc  $i_{max} \geq 6\%$  hoặc qua khu dân cư, rãnh tiết diện hình thang, kích thước (40+90)x50cm và được gia cố bằng BTXM M200, tấm đan qua nhà dân bằng BTCT M200.

- Đối với nền đá rãnh có tiết diện hình tam giác (rộng 120 cm, sâu 40cm).

- Các vị trí đường ngang sử dụng loại rãnh kín chịu lực, kích thước lòng (0,5x0,5)m, cấu tạo thân rãnh bằng BTXM M200, mũ mố bằng BTXM M250, tấm bản bằng BTCT M250, phủ bản bằng BTXM M300 dày 6cm, chiều dài rãnh bằng chiều rộng đường ngang.

7.7. Công thoát nước ngang: Giữ nguyên công cũ còn đảm bảo, xây dựng mới và nối dài công cũ hiện có gồm các loại công bán, công tròn; chiều dài công bằng chiều rộng nền đường, móng đặt trên nền thiên nhiên. Kết cấu như sau:

- Công tròn: Móng, tường cánh, tường đầu, sân, chân khay công bằng BTXM M200, ống công bằng BTCT M250, mỗi nối âm dương.

- Công bán  $KĐ \leq 1,0m$ : Thân, tường cánh, móng, sân công bằng BTXM M200; mũ mố bằng BTCT M250; tấm bản bằng BTCT M300; phủ tấm bản bằng BTXM M300 dày 6cm.

7.8. Tường chắn ta luy âm: Thiết kế tường chắn dạng trọng lực theo định hình 86-06X của Viện thiết kế Giao thông vận tải, chiều cao thân tường 2,5m. Kết cấu tường chắn: Thân, móng tường chắn bằng BTXM M200; móng tường chắn đặt trên nền thiên nhiên ổn định, rắn chắc.

7.9. Đường ngang: Vuốt nổi đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc  $i \leq 6\%$ ; các nhánh rẽ được mở rộng để đảm bảo an toàn giao thông; kết cấu mặt đường bằng BTXM M300 dày 20cm, móng bằng đá dăm nước lớp dưới dày 15cm.

7.10. Nút giao: Tuyến có 01 nút giao đầu tuyến Km0- giao với đường nội vùng, thiết kế giao bằng, bán kính nhánh rẽ đảm bảo theo tiêu chuẩn cấp đường và khả năng kinh phí GPMB để không làm vượt TMDT của dự án. Kết cấu áo đường trong phạm vi nút giao như kết cấu phần tuyến. Tổ chức giao thông bằng vạch sơn kẻ đường, biển báo.

7.11. Vị trí tránh xe: Mở rộng nền, mặt đường để bố trí các vị trí tránh xe đảm bảo  $B_n=8,0m$ ,  $B_m=6,5m$ , chiều dài đoạn tránh xe  $L=15m$  kể cả đoạn vuốt nổi; kết cấu móng, mặt đường như kết cấu phần tuyến và khoảng cách giữa các vị trí từ (300-500)m, kết hợp các vị trí đào mở rộng nền đường.

7.12. An toàn giao thông: Bố trí biển báo, vạch sơn kẻ đường, cọc tiêu, cọc H, cột km, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

*(chi tiết như hồ sơ TKCS kèm theo).*

## **8. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất**

- Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận thị trấn Mường Lát và xã Tam Trung, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 3,0ha (trong đó phạm vi đường cũ đang khai thác khoảng 2,4 ha, không chiếm dụng đất trồng lúa và đất rừng).

**9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

## **10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn**

- Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo Báo cáo thẩm định số 6468/SGTVT-TĐKHKT ngày 02/12/2022 của Sở Giao thông vận tải.

**11. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 17.160.000.000 đồng** (Mười bảy tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB:	150.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	13.619.985.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	360.919.000	đồng;
- Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng:	1.459.431.000	đồng;
- Chi phí khác:	165.613.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	1.404.052.000	đồng.

*(chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo)*

## 12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư

- Vốn Ngân sách Trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh (theo Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022) đã bố trí 15,6 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện Mường Lát và các nguồn huy động hợp pháp khác đảm nhận 1,56 tỷ đồng (10% vốn ngân sách trung ương).

## 13. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2024.

## 14. Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Mường Lát làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng để tổ chức thực hiện theo quy định.

**15. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

### Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Báo cáo thẩm định số 6468/SGTVT-TĐKHKT ngày 02/12/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Mường Lát tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

### Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/c);
- Lưu: VT, VX<sub>30a52</sub>

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đầu Thanh Tùng**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH****Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông  
từ thị trấn đi bản Tân Hương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>Hạng mục chi phí</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>Kinh phí</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường GPMB</b>	Khái toán chi tiết	<b>150.000.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	Dự toán chi tiết	<b>13.619.985.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	2,915% x 12.381.804.454	<b>360.919.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	Cộng 1 - 12	<b>1.459.431.000</b>
1	Khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (NCKT)	Quyết định của Ban QLDA	496.731.000
2	Lập nhiệm vụ khảo sát và giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo NCKT		25.945.000
3	Khảo sát địa hình bước bản vẽ thi công (BVTC)	Dự toán chi tiết	198.067.000
4	Lập thiết kế BVTC	1,344% x1,1x 12.381.804.454	183.025.000
5	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,000% x 180.060.743	5.402.000
6	Giám sát khảo sát xây dựng bước BVTC	4,072% x1,1x 180.060.743	8.065.000
7	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (đã bao gồm chi phí bảo hiểm và đảm bảo ATGT)	0,319% x1,1x 12.468.304.207	43.764.000
8	Giám sát thi công xây dựng	3,083% x1,1x 12.381.804.454	419.931.000
9	Thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05% x 13.715.135.000	6.858.000
10	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05% x 13.715.135.000	6.858.000
12	Lập và thẩm định cấp phép môi trường	Quyết định của Ban QLDA	64.785.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	Cộng 1 - 6	<b>165.613.000</b>
1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,290% x1,1x 12.381.804.454	39.498.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,375% x 15.755.948.000	59.068.000
3	Phí thẩm định thiết kế BVTC	0,034% x 12.381.804.454	4.152.000
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,033% x 12.381.804.454	4.043.000
5	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công	Dự toán chi tiết	55.652.000
6	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	0,019% x 17.160.000.000	3.200.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	Cộng 1 - 2	<b>1.404.052.000</b>
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	5,84% x (I+II+III+IV+V)	920.267.643
2	Dự phòng trượt giá	3,10% x (I+II+III+IV+V)	483.784.387
	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>	<b>17.160.000.000</b>